

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 10 **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 08/7/2025

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nguyên.

Ông Vũ Huy Hoàng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Phương Đ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2025, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 307/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 479/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 455/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1984;

CCCD số: 096184002645;

Địa chỉ thường trú: Ấp D xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là xã T, tỉnh Cà Mau);

Bị đơn: Ông **Nguyễn Trường G**, sinh năm 1982;

CCCD số: 083082013978;

Địa chỉ thường trú: 294/PT ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Địa chỉ cư trú: 1A29/2 ấp A xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Trường G chung sống với nhau do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau vào năm 2006. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, bất đồng quan điểm sống, không chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống, thường xuyên xung đột và cãi vã do ông G cờ bạc, uống rượu, nợ nần, đánh đập vợ con. Bà có khuyên can nhưng ông G không thay đổi. Do đó, bà và ông G đã ly thân từ tháng 6 năm 2024 đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông G để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông G có hai con chung là chị Nguyễn Phương V (sinh ngày 07/02/2007, đã trưởng thành) và trẻ Nguyễn Trường K (sinh ngày 07/6/2019). Sau khi ly hôn, bà yêu cầu chăm sóc nuôi dưỡng trẻ K và không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà và ông G không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, bà và ông G không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Trường G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, không thể hiện có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn, nuôi con của bà Nguyễn Thị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên toà có ý kiến như sau:

Trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Trường K (sinh ngày 07/6/2019. cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Trường G. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Trường G chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau vào năm 2006. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà T yêu cầu ly hôn với ông G. Đây là tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh). Do đó, theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 27/6/2025 có hiệu lực ngày 01/7/2025 và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết.

Tòa án đã thực hiện các thủ tục tố tụng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Nguyễn Trường G. Tại phiên tòa hôm nay, ông G vắng mặt. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông G là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Trích lục kết hôn số 432/TLKH-BS ngày 27/6/2019 thể hiện bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Trường G có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26 đăng ký ngày 08/02/2006.

Tại Công văn số 1059/UBND ngày 14/5/2025 Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết ông Nguyễn Trường G ở trọ tại địa chỉ A ấp A xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và không rõ tranh chấp hôn nhân giữa bà T và ông G.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Trường G vắng mặt, không thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T và không có bất kỳ động thái nào để níu kéo, cứu vãn cuộc hôn nhân này. Theo lời trình bày của bà T thì bà và ông G đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2024 đến nay nhưng không có biện pháp nào để hàn gắn. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng

không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh số 95 quyển số 01/2007 ngày 28/02/2007 do Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau cấp và Trích lục khai sinh số 641/TLKS-BS ngày 28/6/2019 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau thì chị Nguyễn Phương V (sinh ngày 07/02/2007, đã trưởng thành) và trẻ Nguyễn Trường K (giới tính nam, sinh ngày 07/6/2019) là con của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Trường G. Bà T xác định, bà và ông G chỉ có hai người con chung này.

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên...

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”.*

Xét thấy, trẻ Nguyễn Trường K còn nhỏ, đang trong giai đoạn hoàn thiện về mặt tâm sinh lý để phát triển về mọi mặt, cần sự chăm sóc, gần gũi, yêu thương, chia sẻ, dạy dỗ nhiều từ mẹ. Hiện nay, trẻ K đang được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Quá trình tố tụng vụ án, Tòa án cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng thông báo cho ông G biết về việc bà T yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, tuy nhiên ông G không có bất kỳ động thái nào phản đối. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của trẻ và tránh làm cuộc sống của trẻ bị xáo trộn nên giao trẻ K cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Ông G có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Phần cấp dưỡng nuôi con bà T không có yêu cầu, khi nào có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T xác định quá trình chung sống không có tạo lập tài sản chung với ông Nguyễn Trường G và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T xác định quá trình chung sống bà và ông Nguyễn Trường G không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[3] Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 27/6/2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Điều 4, Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Trường G. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Trường G.

Giấy chứng nhận kết hôn số 26 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau ngày 08/02/2006 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Trường K (giới tính nam, sinh ngày 07/6/2019) cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Phản cấp dưỡng nuôi con bà Nguyễn Thị T không có yêu cầu, khi nào có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết.

Ông Nguyễn Trường G có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của trẻ khi cần thiết có thể xin thay đổi việc nuôi con hoặc góp phần phí tổn nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0052284 ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi Nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND Khu vực 10 -TPHCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...)

Nguyễn Thị Ngọc Châu